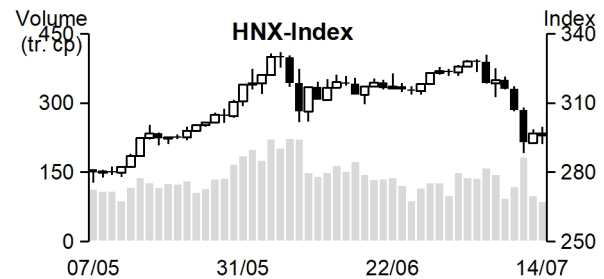
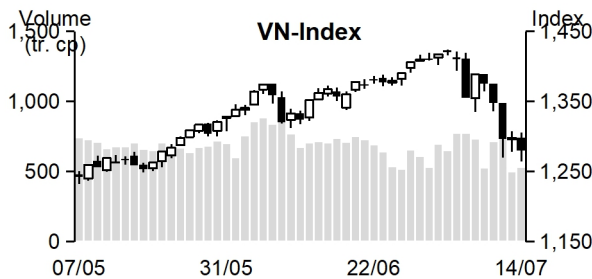


14/07/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,279.91	-1.36%	1,410.30	-2.12%	296.84	0.05%
Tổng KLGD (tr. cp)	598.80	7.75%	231.51	21.75%	96.58	-27.03%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	531.21	6.45%	215.23	23.34%	88.50	-12.21%
TB 20 phiên (tr. cp)	660.84	-19.62%	235.59	-8.64%	128.25	-30.99%
Tổng GTGD (tỷ VND)	19,354.85	21.14%	11,441.16	27.07%	2,006.70	-23.99%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,052.01	19.34%	10,321.02	25.96%	1,858.00	-7.32%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,959.29	-18.64%	11,961.36	-13.71%	2,928.21	-36.55%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	138	33%	6	20%	97	26%
Số mã giảm	234	56%	22	73%	89	24%
Số mã đứng giá	44	11%	2	7%	181	49%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giảm co trong suốt phiên giao dịch sáng, tuy nhiên áp lực bán xuất hiện dần vào phiên chiều đã khiến cho chỉ số giảm sâu. Các cổ phiếu ngân hàng tiếp tục là áp lực chính gây ảnh hưởng tới thị trường, điển hình có thể kể đến như TCB, VPB, VCB hay VIB giảm sàn. Các cổ phiếu penny cũng mất đi đà tăng ấn tượng so với phiên tăng trần trước đó và chỉ còn FLC tăng trần. Điểm sáng là thanh khoản toàn thị trường tiếp tục có sự cải thiện và khối ngoại mua ròng trở lại trên sàn HOSE.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đứng ngoài thị trường. Không những vậy, xu hướng giảm điểm đang mạnh dần lên, khi chỉ số tiếp tục đóng cửa dưới MA5 và 20, cùng với đường ADX hướng lên vùng 32 và đường -DI nói rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật khác nhưng MACD và RSI đang trong trạng thái hướng xuống tiêu cực, cho thấy áp lực giảm vẫn chiếm thế chủ đạo. Trong trường hợp, chỉ số không thể giữ được trên vùng hỗ trợ 1,269 điểm (MA100) thì sẽ chịu sức ép giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 1,200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có phiên tăng nhẹ. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn nằm dưới MA20 và MA5 cắt xuống MA50 cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật, với kháng cự mạnh quanh vùng 308 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang trong xu hướng giảm ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư giữ danh mục ở tỷ trọng thấp nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: FRT (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: MSN, VTP, MSB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FRT	Chốt lời	15/07/21	29.5	27.55	7.1%	32.5	18.0%	26.4	-4.2%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MSN	Quan sát mua	15/07/21	116.2	130	Mạnh tương đối so với thị trường + các phiên điều chỉnh vẫn giữ được trên vùng đỉnh cũ 113-115 với các nền rút chân kèm vol giảm thấp dần -> có cơ hội tăng vượt đỉnh 120 nếu thị trường ổn định trở lại
2	VTP	Quan sát mua	15/07/21	78.6	83-84	Ko điều chỉnh quá nhiều và vẫn giữ được MA50 + xuất hiện các nền rút chân liên tiếp khi về lại hỗ trợ, vol thấp khá tích cực -> có cơ hội có nhịp hồi phục t+ nếu thị trường ổn định trở lại
3	MSB	Quan sát mua	15/07/21	27.7	30-30.5	Ko điều chỉnh quá nhiều và vẫn giữ được MA50 + xuất hiện hai nền rút chân liên tiếp khi về lại hỗ trợ, vol thấp khá tích cực -> có cơ hội có nhịp hồi phục t+ nếu thị trường ổn định trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGC	Mua	12/07/21	29.4	29.5	-0.3%	35	18.6%	27.9	-5%	
2	HDG	Mua	14/07/21	48.25	46.5	3.8%	53	14.0%	43.9	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Sản xuất, bán hàng thép cán nóng, thép cán nguội đều giảm trong tháng 6

Theo thông tin từ Hiệp hội Thép (VSA), trong tháng 6, sản xuất thép cuộn cán nóng (HRC) đạt 598.602 tấn, giảm 0,6% so với tháng 5 nhưng tăng hơn 2,4 lần so với cùng kỳ 2020. Lượng HRC tiêu thụ là 599.989 tấn, giảm 2,6% so với tháng trước nhưng tăng 2,72 lần so với cùng kỳ 2020.

Về CRC, theo VSA, trong tháng 6, sản xuất đạt 460.779 tấn, giảm 5,91% so với tháng 5, nhưng tăng 38,8% so với cùng kỳ 2020. Bán hàng đạt 233.266 tấn, giảm 0,69% so với tháng trước nhưng tăng 31,6% so với cùng kỳ 2020. Trong đó, xuất khẩu đạt 70.219 tấn, tăng 5,15% so với tháng trước và tăng gấp 3,21 lần so với cùng kỳ năm trước. CRC là nguyên liệu để tạo ra các sản phẩm như thép tấm, thép cuộn, thép tấm phẳng mỏng...

Sản lượng thép xây dựng bán ra trong tháng 6 giảm kỷ lục

Theo Hiệp hội Thép (VSA), sản lượng thép xây dựng sản xuất trong tháng 6 đạt 847.279 tấn, giảm 21,04% so với tháng 5 nhưng vẫn tăng 5,2% so với cùng kỳ 2020.

Tuy nhiên, lượng bán hàng tháng 6 chỉ đạt 655.046 tấn, giảm 31,36% so với tháng trước và giảm 18,1% so với cùng kỳ năm 2020. Đây cũng là sản lượng bán ra thấp nhất của tháng 6 trong 5 năm trở lại đây, kể từ 2016.

Theo VSA, bán hàng thép xây dựng tháng 7 sẽ có nhiều khó khăn khi bước vào mùa mưa và sẽ có sự cạnh tranh rất lớn từ các nhà sản xuất thép xây dựng hàng đầu Việt Nam. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến nhiều công trình dân dụng tạm thời hoãn lại cũng gây áp lực lên doanh số bán hàng của các thương hiệu.

Tháng 6 thâm hụt thương mại 450 triệu USD

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 6/2021 (1/6-15/6) đạt 29,95 tỷ USD. Còn ở kỳ 2 tháng 6/2021 (16/6-30/6), giá trị xuất nhập khẩu đạt 28,78 tỷ USD, tăng 10,9% (tương đương tăng 2,82 tỷ USD) so với kết quả thực hiện nửa đầu tháng 6/2021.

Kết quả đạt được trong nửa cuối tháng 6/2021 đã đưa tổng giá trị xuất nhập khẩu của cả nước trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 317,66 tỷ USD, tăng 32,5% (tương đương gần 78 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2021, cán cân thương mại thâm hụt 993 triệu USD.

Trong đó, tổng giá trị xuất nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 219,87 tỷ USD, tăng 36,6% (tương ứng tăng 58,96 tỷ USD); giá trị xuất nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước là 97,8 tỷ USD, tăng 24,2% (tương ứng tăng 19,04 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2020.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết**Vĩnh Hoàn: Doanh thu xuất khẩu 6 tháng tăng 15%, xuất sang Mỹ tăng hơn 48%**

Công ty Vĩnh Hoàn (HoSE: VHC) vừa công bố báo cáo doanh thu xuất khẩu tháng 6 đạt 713 tỷ đồng, tăng 15% trong đó thị trường Mỹ mang về gần 300 tỷ đồng, tăng trưởng 77%. Các thị trường EU, Trung Quốc sụt giảm trước rủi ro bùng phát dịch Covid-19 biến chủng mới.

Theo Vĩnh Hoàn, thị trường Mỹ trong tháng 6 ghi nhận sự phục hồi ngành dịch vụ ăn uống và nhà hàng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Vĩnh Hoàn đã xuất khẩu với doanh thu đạt 3.991 tỷ đồng, tăng 15,6% so với nửa đầu năm ngoái. Tăng trưởng chủ yếu ở thị trường chính là Mỹ và Trung Quốc.

Sợi Thế Kỳ ước lãi quý II hơn 69 tỷ đồng, gấp nhiều lần cùng kỳ năm trước

Sợi Thế Kỳ (HoSE: STK) ước doanh thu quý II đạt 510 tỷ đồng, lợi nhuận 69,3 tỷ đồng; lần lượt gấp đôi và gấp 24,2 lần cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu công ty sợi đạt 1.077 tỷ đồng, tăng 24%; lãi sau thuế 140 tỷ đồng; tăng 154%. Doanh nghiệp cho biết doanh thu từ mảng sợi tái chế tiếp tục tăng và đóng góp tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu doanh thu, đạt 57% cao hơn 2% so với tỷ trọng mục tiêu cả năm là 55% và cao hơn nhiều so với mức 44% cả năm 2020.

Công ty đặt mục tiêu nửa cuối năm doanh thu 1.281 tỷ đồng và lợi nhuận 109 tỷ đồng, tăng về mặt doanh thu nhưng giảm về lợi nhuận so với nửa đầu năm.

Ngày 30/7, Cao su Đồng Phú chốt quyền trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15%

Nghị quyết Cao su Đồng Phú (HoSE: DPR) thông qua phương án trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt tỷ lệ 15%. Số tiền thanh toán trong đợt này dự kiến 64,5 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng là 30/7, thời gian thanh toán là 30/8.

Tại cuộc họp ĐHCĐ thường niên năm 2021, HĐQT cũng trình kế hoạch phát hành tối đa 43,4 triệu cổ phiếu thưởng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển cho cổ đông theo tỷ lệ 1:1

Quý I, doanh nghiệp báo cáo doanh thu 202 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 52 tỷ đồng, đều gần gấp đôi cùng kỳ năm trước.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	160,000	1.91%	0.04%
VNM	85,000	0.83%	0.03%
MSN	116,200	1.04%	0.03%
VCG	44,700	6.18%	0.02%
VRE	28,250	1.44%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	24,900	2.47%	0.30%
NTP	51,000	2.82%	0.04%
PTI	31,000	6.90%	0.04%
MVB	19,800	8.20%	0.04%
THD	203,800	0.20%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	51,000	-5.38%	-0.21%
VPB	61,500	-3.91%	-0.13%
VCB	101,800	-1.55%	-0.12%
VIB	44,400	-6.92%	-0.11%
CTG	33,700	-2.60%	-0.09%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	10,000	-9.09%	-0.18%
MBS	28,500	-5.00%	-0.11%
VND	38,900	-2.02%	-0.09%
NVB	18,500	-3.65%	-0.07%
SHS	38,700	-2.52%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	11,800	6.31%	43,021,300
TCB	51,000	-5.38%	31,686,800
HPG	45,000	-1.10%	27,431,000
STB	27,400	-4.53%	23,765,700
ROS	5,350	3.68%	21,345,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	24,900	2.47%	17,245,281
PVS	25,300	-1.56%	10,852,889
KLF	4,100	5.13%	8,095,081
ART	9,300	8.14%	6,085,510
SHS	38,700	-2.52%	6,024,753

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
TCB	51,000	-5.38%	1,743.4
VPB	61,500	-3.91%	1,389.8
HPG	45,000	-1.10%	1,244.0
STB	27,400	-4.53%	705.7
SSI	51,000	-1.54%	609.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	24,900	2.47%	422.1
PVS	25,300	-1.56%	277.2
SHS	38,700	-2.52%	232.6
VND	38,900	-2.02%	149.2
THD	203,800	0.20%	140.7

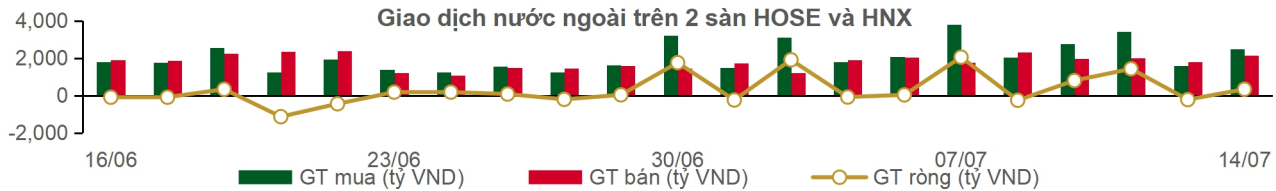
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
STB	25,268,600	705.74
TCB	9,820,300	528.71
HSG	10,586,600	364.44
NKG	9,404,400	305.19
VIC	2,585,100	267.84

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VC3	4,611,917	88.09
NVB	1,279,584	25.59
SHS	330,000	11.88
HUT	1,000,000	6.30
BBC	102,000	6.12

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	50.38	2,457.82	43.26	2,122.98	7.12	334.84
HNX	0.88	18.12	0.77	19.42	0.12	(1.30)
Tổng 2 sàn	51.26	2,475.94	44.02	2,142.40	7.24	333.54

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI****HOSE**

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	45,000	8,107,300	367.53
VHM	109,500	2,723,400	299.54
MWG	166,500	1,062,780	198.82
VNM	85,000	2,072,200	176.15
SSI	51,000	2,532,000	128.23

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	25,300	229,900	5.90
BSI	20,600	217,100	4.29
THD	203,800	8,100	1.65
VND	38,900	37,200	1.46
ART	9,300	127,100	1.14

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**HOSE**

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	45,000	4,637,800	209.75
MWG	166,500	1,062,780	198.82
VNM	85,000	2,111,700	178.92
VHM	109,500	1,403,100	153.68
VCB	101,800	1,402,300	142.32

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHB	24,900	382,500	9.19
VND	38,900	123,700	4.87
BVS	26,500	78,300	2.08
TVB	13,700	51,300	0.70
PAN	23,200	20,100	0.46

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**HOSE**

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	45,000	3,469,500	157.78
VHM	109,500	1,320,300	145.86
SSI	51,000	1,952,100	98.79
E1VFN30	24,110	2,012,700	47.95
STB	27,400	1,515,400	42.06

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	25,300	218,700	5.61
BSI	20,600	212,300	4.19
THD	203,800	8,100	1.65
ART	9,300	127,100	1.14
PAN	23,200	27,400	0.62

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**HOSE**

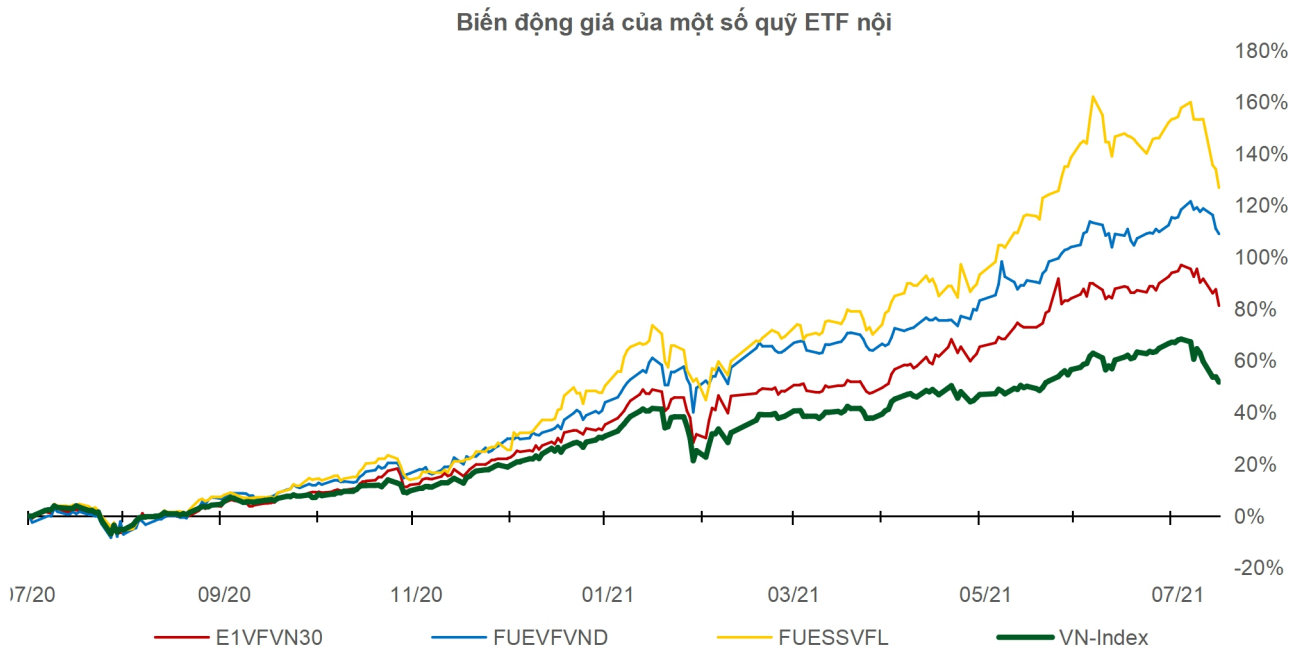
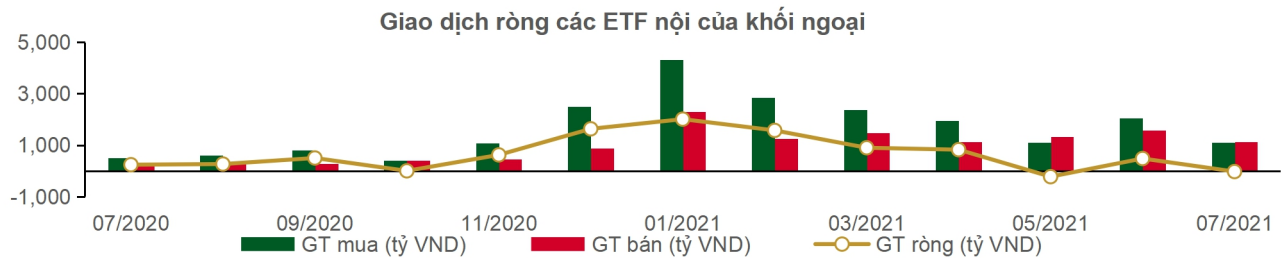
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	61,500	(2,024,100)	(124.56)
VCB	101,800	(569,600)	(57.68)
NVL	104,000	(524,500)	(52.84)
KBC	32,000	(1,424,900)	(45.60)
VIC	103,000	(436,900)	(44.82)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHB	24,900	(374,300)	(8.99)
VND	38,900	(86,500)	(3.41)
BVS	26,500	(78,300)	(2.08)
TVB	13,700	(51,300)	(0.70)
HDA	16,700	(9,000)	(0.15)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ			MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI				
Mã CK	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	-3.4%	2,953,300	70.38	E1VFN30	63.12	15.17	47.95
FUEMAV30	-1.7%	81,200	1.55	FUEMAV30	0.27	0.75	(0.48)
FUESSV30	7.0%	45,900	0.86	FUESSV30	0.20	0.21	(0.01)
FUESSV50	-1.0%	70,100	1.45	FUESSV50	0.11	0.00	0.11
FUESSVFL	-3.1%	261,400	5.56	FUESSVFL	1.89	2.50	(0.61)
FUEVFN30	-1.0%	2,100,700	52.46	FUEVFN30	47.42	5.71	41.71
FUEVN100	-1.1%	39,200	0.69	FUEVN100	0.56	0.63	(0.07)
Tổng cộng		5,551,800	132.95	Tổng cộng	113.56	24.96	88.60



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CHDB2101	2,100	-12.5%	1,280	70	32,650	592	(1,508)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	7,050	3.7%	4,540	70	45,000	3,680	(3,370)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2105	11,200	-4.6%	9,730	26	45,000	9,445	(1,755)	30,880	1.5	09/08/2021
CHPG2106	9,100	0.1%	4,310	44	45,000	5,457	(3,643)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2107	2,930	-3.9%	8,380	29	45,000	403	(2,527)	43,650	3.7	12/08/2021
CHPG2108	2,850	-4.4%	27,330	29	45,000	389	(2,461)	43,710	3.7	12/08/2021
CKDH2002	3,400	-0.6%	27,930	33	36,800	3,333	(67)	24,850	3.6	16/08/2021
CKDH2101	2,100	-4.6%	7,260	70	36,800	1,472	(628)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2102	4,500	2.0%	34,650	30	36,800	4,767	267	28,270	1.8	13/08/2021
CMBB2102	2,140	-7.8%	19,430	29	28,850	455	(1,685)	25,530	7.4	12/08/2021
CMSN2101	2,100	-4.6%	2,510	70	116,200	883	(1,217)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,770	-0.6%	2,300	70	116,200	374	(1,396)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2103	5,550	0.7%	8,370	30	116,200	4,933	(617)	87,250	5.9	13/08/2021
CMWG2102	9,500	-9.9%	9,390	19	166,500	9,327	(173)	120,000	5.0	02/08/2021
CMWG2104	6,100	-3.2%	6,690	(114)	166,500	(7)	(6,107)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	5,490	-7.6%	15,080	44	166,500	4,417	(1,073)	131,500	8.0	27/08/2021
CNVL2101	4,930	0.0%	5,740	70	104,000	4,051	(879)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	2,990	-2.0%	11,250	75	104,000	835	(2,155)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	2,910	3.6%	31,150	44	87,500	212	(2,698)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	3,580	2.6%	14,510	75	87,500	433	(3,147)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2102	3,900	-22.6%	12,470	19	96,000	3,372	(528)	79,230	5.0	02/08/2021
CSBT2101	1,790	0.0%	3,060	70	17,500	0	(1,790)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	5,400	-6.9%	1,520	70	27,400	2,746	(2,654)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2103	5,200	-10.8%	48,320	26	27,400	4,714	(486)	18,000	2.0	09/08/2021
CSTB2104	7,950	-4.3%	2,970	44	27,400	4,559	(3,391)	22,900	1.0	27/08/2021
CTCB2012	29,670	-6.0%	8,370	16	51,000	29,021	(649)	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2101	23,500	-3.2%	6,050	83	51,000	20,151	(3,349)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2103	8,900	-10.5%	52,110	26	51,000	7,777	(1,123)	35,500	2.0	09/08/2021
CTCB2104	7,080	-8.4%	4,060	44	51,000	2,661	(4,419)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2003	500	-9.1%	4,460	33	19,100	(0)	(500)	23,410	3.9	16/08/2021
CTCH2101	1,390	0.0%	840	70	19,100	0	(1,390)	24,060	3.9	22/09/2021
CTCH2102	570	-3.4%	3,420	30	19,100	(0)	(570)	25,000	2.0	13/08/2021
CTCH2103	560	-5.1%	10,680	29	19,100	(0)	(560)	31,670	4.0	12/08/2021
CVHM2101	1,870	2.8%	4,180	70	109,500	278	(1,592)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2104	1,800	-1.1%	22,420	26	109,500	1,165	(635)	98,000	10.0	09/08/2021
CVHM2105	1,680	-1.2%	31,780	30	109,500	534	(1,146)	105,500	8.0	13/08/2021
CVHM2106	2,200	-1.8%	29,830	29	109,500	0	(2,200)	118,670	10.0	12/08/2021
CVIC2101	1,490	8.8%	5,700	70	103,000	0	(1,490)	126,890	20.0	22/09/2021
CVIC2103	1,180	0.0%	18,640	75	103,000	0	(1,180)	165,900	20.0	27/09/2021
CVNM2101	1,030	3.0%	2,870	70	85,000	0	(1,030)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	1,670	4.4%	1,950	61	85,000	0	(1,670)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	1,130	-1.7%	28,820	75	85,000	0	(1,130)	117,930	19.8	27/09/2021
CVPB2015	35,250	-7.5%	2,740	16	61,500	35,524	274	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2103	12,590	-7.4%	16,170	26	61,500	12,528	(62)	36,500	2.0	09/08/2021
CVPB2104	6,980	-2.4%	16,280	44	61,500	4,209	(2,771)	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2013	2,100	0.0%	12,890	16	28,250	782	(1,318)	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2101	1,520	1.3%	1,230	70	28,250	0	(1,520)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2103	600	-10.5%	11,390	26	28,250	0	(600)	32,000	4.0	09/08/2021
CVRE2104	890	0.0%	5,180	30	28,250	(0)	(890)	34,300	2.0	13/08/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F	
BMI	(New)	HOSE	37,050	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	(New)	HOSE	22,350	32,300	7/9/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	(New)	HOSE	96,800	109,000	7/8/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	(New)	HOSE	39,200	54,800	7/7/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	(New)	HOSE	29,300	40,200	7/5/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
HPG		HOSE	45,000	64,800	7/2/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
TPB		HOSE	33,000	42,600	6/25/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDC		HOSE	60,800	65,200	6/24/2021	510	1,800	32,806	7%	4%	37.1	2.8
KDH		HOSE	36,800	37,950	6/16/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
SZC		HOSE	33,500	44,400	6/15/2021	202	2,025	13,476	15%	3%	21.2	3.3
AAA		HOSE	15,550	21,500	6/7/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
NLG		HOSE	37,000	43,800	5/31/2021	1,120	4,276	26,800	16%	9%	10.2	1.6
VRE		HOSE	28,250	42,500	5/31/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM		HOSE	109,500	137,000	5/31/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR		HOSE	48,000	67,600	5/28/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC		HOSE	32,000	47,200	5/28/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE		HOSE	51,100	62,100	5/28/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
ANV		HOSE	25,650	26,000	5/27/2021	281	2,202	18,506	12%	6%	11.8	1.4
VHC		HOSE	38,050	48,900	5/27/2021	951	5,188	31,003	12%	17%	9.4	1.6
FMC		HOSE	32,850	43,900	5/27/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
MPC		UPCOM	36,273	44,700	5/27/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP		HOSE	73,000	63,700	5/27/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG		HOSE	92,100	100,400	5/27/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
FRT		HOSE	29,500	37,700	5/26/2021	113	1,426	15,852	5%	1%	26.5	2.4
DGW		HOSE	129,500	155,000	5/26/2021	448	10,410	36,323	29%	12%	14.9	4.3
PNJ		HOSE	96,000	116,000	5/26/2021	1,538	6,762	27,589	25%	16%	17.2	4.2
MWG		HOSE	166,500	168,000	5/26/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB		HOSE	160,000	182,900	5/26/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN		HOSE	116,200	104,500	5/26/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
VNM		HOSE	85,000	128,000	5/26/2021	10,488	4,972	16,501	30%	20%	25.8	7.8
TCM		HOSE	86,000	82,800	5/17/2021	287	4,630	28,532	16%	9%	17.9	2.9
STK		HOSE	39,000	41,000	5/17/2021	187	2,211	14,974	15%	10%	18.6	2.7
NVL		HOSE	104,000	104,600	5/13/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG		UPCOM	41,050	55,500	5/13/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB		HOSE	101,800	118,300	5/10/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB		HOSE	31,750	39,800	5/10/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB		HOSE	51,000	51,300	5/10/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG		HOSE	15,500	21,200	5/7/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP		HOSE	55,100	66,900	5/6/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD		HOSE	59,600	69,200	4/29/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT		HOSE	85,200	91,800	4/14/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS		HNX	14,500	24,600	4/13/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC		HOSE	35,500	37,200	4/13/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV		UPCOM	74,510	85,600	4/9/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX		HOSE	50,900	64,800	3/31/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT		HOSE	17,500	30,000	3/25/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS		UPCOM	41,258	48,000	3/16/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS		HOSE	91,300	102,000	3/5/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH		HOSE	57,000	56,300	3/3/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG		HOSE	19,000	23,800	2/19/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
GIL		HOSE	55,500	54,800	2/5/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR		UPCOM	17,645	12,900	2/5/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
GTN	HOSE	16,250	36,290	1/29/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	46,200	30,400	1/19/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	69,274	78,800	1/19/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	10,450	14,700	1/19/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912